

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 79/2021/DS-ST

Ngày: 08/12/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
2. Bà Trương Việt Trinh

Thư ký phiên tòa: Bà Gải Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/QĐST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: 1/ Ông Lê Thành T, sinh năm 1963;

2/ Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Lê Thành T ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Đ tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2021)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

Năm 2018, ông cho ông Lê Thành T, bà Huỳnh Thị Đ vay 2 lượng vàng 24K. Ngày 09/7/2019, ông T, bà Đ vay tiếp của ông 1 lượng vàng 24K. Khi vay tiền lần sau vợ chồng ông T có viết giấy mượn 3 lượng vàng và lấy lại giấy mượn 2 lượng vàng. Ngày 09 tháng 3 năm 2020, vợ chồng ông T, bà Đ có vay của ông số tiền 300.000.000đ, có đóng lãi cho ông được 10.000.000đ. Đến ngày 28 tháng 12 năm 2020, do đến hạn trả nợ, vợ chồng ông T, bà Đ vay tiếp của ông số tiền 425.000.000đ để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Ba Tri.

Đến ngày 30/12/2020, ông Lê Thành T, bà Huỳnh Thị Đ và ông có thỏa thuận với nhau là quy đổi 03 lượng vàng thành 165.000.000đ, số tiền vay 300.000.000đ ngày 09/6/2020 tính lãi là 30.000.000đ và cộng với số tiền vay 425.000.000đ để trả nợ Ngân hàng tổng cộng Ông T, bà Đ nợ ông 920.000.000đ và ông T viết giấy biên nhận là nợ ông tổng cộng 920.000.000đ. Sau khi viết giấy biên nhận nợ thì ông và vợ chồng ông T, bà Đ có đến phòng công chứng Ba Tri lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông T, bà Đ thế chấp cho ông thửa đất số 447 tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre để đảm bảo cho số tiền vay là 920.000.000đ.

Theo thỏa thuận của biên nhận nợ ngày 30/12/2020, tiền lãi là 15.000.000đ/tháng tương đương mức lãi suất là 1.63%/tháng và tại hợp đồng thế chấp ngày 30/12/2020 có thỏa thuận thời hạn vay là 04 tháng. Sau khi vay thì vợ chồng bà Đ, ông T có đóng lãi cho ông được số 11.500.000đ thì không có đóng lãi nữa. Sau khi hết hạn vay ông T, bà Đ cũng không trả số tiền 920.000.000đ cho ông và cũng không có đóng lãi.

Do đó, ông yêu cầu ông T, bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vay 890.000.000đ và tiền lãi từ 30/12/2020 đến ngày 30.5.2021 là 63.500.000đ (do ông T, bà Đ đã đóng lãi với số tiền 11.500.000đ và tiền lãi tiếp theo từ ngày 30.5.2021 với mức lãi quá hạn là 150% của 1.63%/tháng đến khi ông T, bà Đ trả xong nợ cho ông và tiền lãi 30.000.000đ của khoản vay ngày 09/3/2020. Ông không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thế chấp ngày 30/12/2020.

Đối với các khoản vay ngày 09/3/2013 số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), ngày 15/3/2014 vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ngày

19/9/2014 vay tiếp 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng), như lời trình bày của bà Đ thì bà Đ, ông T đã trả cho ông xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Thị Đ đồng thời được ông Lê Thành T ủy quyền trình bày:

Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền của ông H và giấy biên nhận ngày 30/12/2020 có nội dung “Tôi Lê Thành T vào ngày 30/12/2020 có vay của anh Huỳnh Văn H số tiền 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu), trong đó trả cho ngân hàng 425.000.000đ, lãi 15.000.000đ/tháng” và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30/12/2020 được công chứng tại Văn phòng công chứng Ba Tri do ông H giao nộp là do ông T và bà ký tên, nhưng ông H xác định số tiền 920.000.000 đồng toàn bộ là tiền gốc thì bà không đồng ý vì số tiền 920.000.000 đồng gồm tiền gốc và tiền lãi cộng lại. Ông H ép buộc vợ chồng bà gộp chung gốc và lãi lại thành số tiền 920.000.000 đồng để chuyển thành nợ gốc. Số tiền 920.000.000 đồng (chín trăm hai mươi triệu đồng) trong đó tiền gốc là 567.000.000 đồng, tiền lãi 353.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 09/3/2013 bà vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), lãi thỏa thuận mỗi tháng 1.500.000đ/30.000.000đ, (5%/tháng). Đóng lãi được 12 tháng từ ngày 09/3/2013 đến ngày 15/3/2014. Tổng số tiền lãi 18.000.000 đồng. Đóng đầy đủ, liên tục. Số tiền này khi vay chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng, giấy tờ gì. Đóng lãi cũng không có lập biên nhận hay giấy tờ gì về việc đóng lãi.

- Ngày 15/3/2014 vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi thỏa thuận là 5%/tháng. Do cộng đồng số tiền vay 30.000.000 đồng nên mỗi tháng tôi đóng lãi cho ông H là 4.000.000đ/tháng. Đóng lãi đầy đủ liên tục 05 tháng (từ ngày 15/3/2014 đến ngày 10/8/2014) với tổng số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Số tiền này khi vay chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng, giấy tờ gì. Đóng lãi cũng không có lập biên nhận hay giấy tờ gì về việc đóng lãi

- Ngày 19/9/2014 vay tiếp 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng), lãi thỏa thuận là 5%/tháng. Cộng dồn số tiền vay trước 30.000.000đ + 50.000.000đ + 62.000.000đ = 142.000.000đ (một trăm bốn mươi hai triệu đồng) nên mỗi tháng phải đóng tiền lãi 7.000.000đ/142.000.000đ/tháng. Đóng lãi được 34 tháng với số tiền 200.700.000đ (trong đó đóng từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2016 là 27 tháng là 163.300.000đ, ngày 12/02/2017 đến ngày 10/11/2017 đóng lãi tiếp là 07 tháng là 37.400.000đ). Số tiền này khi vay chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng, giấy tờ gì. Đóng lãi cũng không có lập biên nhận hay giấy tờ gì về việc đóng lãi.

- Ngày 28/12/2020 vay tiếp số tiền 425.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng), lãi thỏa thuận 5%/tháng. Đóng lãi được 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng) khoản vào tháng 5, tháng 6 năm 2021. Số tiền này khi vay chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng, giấy tờ gì, lãi cũng không có lập biên nhận hay giấy tờ gì về việc đóng lãi.

Như vậy tổng cộng vợ chồng bà chỉ có vay của ông Huỳnh Văn H số tiền 567.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Đối với giấy mượn 30 chỉ vàng ngày 09/7/2019 là do nợ tiền lãi của số tiền 142.000.000đ từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 7 năm 2019 không đóng nên ông H tính tiền lãi quy ra vàng và yêu cầu bà viết giấy mượn nên bà viết chứ không có mượn số vàng này.

- Đối với giấy mượn 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) ngày 09/6/2020 là do cộng 142.000.000đ tiền vốn và 158.000.000đ (tiền lãi) từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020 chứ không phải vay số tiền 300.000.000đ như lời ông H trình bày.

Việc ký hợp đồng thế chấp là do các ông bà thống nhất với nhau trước mới đến phòng công chứng ký hợp đồng thế chấp, không ai ép buộc các ông bà.

Số tiền 920.000.000 đồng là tiền gốc và tiền lãi gộp lại thành tiền gốc nên bà và ông T chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 567.000.000đ (năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng) nhưng xin trả dần, một năm khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), tiền lãi 353.000.000 đồng mà ông H chuyển từ tiền lãi thành tiền gốc thì ông bà không đồng ý trả và bà cũng không đồng ý đóng lãi quá hạn theo yêu cầu của ông H.

- *Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc ông Lê Thành T, bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H các khoản tiền: 165.000.000đ (được quy đổi từ 30 chỉ vàng 24K), 725.000.000đ và tiền lãi từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/5/2021 với mức lãi 1.63%/tháng và tiền lãi quá hạn từ ngày 30/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 150% của 1.63%/tháng. Khấu trừ số tiền

21.500.000đ ông H đã nhận vào số tiền lãi. Đối với hợp đồng thế chấp các bên không tranh chấp đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả trưng tụng, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Huỳnh Văn H khởi kiện ông Lê Thành T, bà Huỳnh Thị Đ yêu cầu liên đới trả cho ông H số tiền vay là 890.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 30.5.2021 là 63.500.000đ và tính lãi từ ngày 30/5/2021 đến khi trả xong khoản nợ với lãi suất quá hạn 150% mức lãi 1.63%/tháng, và số tiền lãi từ tháng 5/2020 đến ngày 30/12/2020 là 30.000.000đ thấy rằng:

[1] Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2021, biên bản đối chất ngày 22/10/2021 bà Huỳnh Thị Đ, ông Lê Thành T thừa nhận giấy nợ ngày 09/7/2019, giấy nợ ngày 09/03/2020, giấy biên nhận ngày 30/12/2020 có nội dung “Tôi Lê Thành T vào ngày 30/12/2020 có vay của anh Huỳnh Văn H số tiền 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu), trong đó trả cho ngân hàng 425.000.000đ, lãi 15.000.000đ/tháng”, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30/12/2020 được công chứng tại Văn phòng công chứng Ba Tri do ông H giao nộp là do ông T và bà tự nguyện ký tên. Đối với số nợ 425.000.000đ vay ngày 28/12/2020 thì bà Đ, ông T thừa nhận có vay số nợ này và đồng ý trả. Đây là lời thừa nhận của bị đơn, là tình tiết mà nguyên đơn không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo nội dung giấy biên nhận ngày 30/12/2020 và Hợp đồng thế chấp thì số tiền ông T, bà Đ vay của ông H là 920.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên đối chất ngày 22/10/2021 ông H thừa nhận trong 920.000.000đ chỉ có 890.000.000đ tiền vốn và 30.000.000đ tiền lãi, trong đó bao gồm 300.000.000đ theo biên nhận nợ vào ngày 09 tháng 3 năm 2020, 30 chỉ vàng theo biên nhận ngày 09 tháng 7 năm 2021 quy đổi thành tiền là 165.000.000đ và 425.000.000đ vay ngày 28/12/2020 để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

[3] Theo biên nhận nợ ngày 09/7/2019, thì vợ chồng bà Đ vay của ông H 30 chỉ vàng 24K, biên nhận nợ do bà Đ viết. Bà Đ không thừa nhận số nợ 30 chỉ vàng mà cho rằng đây là tiền lãi của khoản tiền vay 142.000.000đ. Bà Đ, trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi bà thừa nhận biên nhận nợ mà ông H giao nộp là do bà viết. Do đó, có cơ sở xác định bà Đ, ông T có vay ông H 30 chỉ vàng 24K. Đến ngày 30/12/2021 thì hai bên thống

nhất quy đổi 30 chỉ vàng 24k thành tiền là 165.000.000đ tương đương 55.000.000đ/lượng. Việc thỏa thuận này là các bên tự nguyện và ông H, bà Đ, ông T không có yêu cầu tính lại giá vàng tại thời điểm xét xử nên ghi nhận giá vàng đã thỏa thuận của hai bên là 55.000.000đ/lượng.

[4] Tương tự, bà Đ, ông T cũng không thừa nhận có nợ ông H số tiền 300.000.000đ theo biên nhận nợ ngày 09/3/2020 và cũng cho rằng đây là tiền vốn 142.000.000đ và tiền lãi, ông H ép bà Đ ghi biên nhận là 300.000.000đ, trong khi ông H không thừa nhận có cho bà Đ, ông T vay 142.000.000đ. Mặc khác, bà Đ cho rằng ông H cho vay với mức lãi suất 5%/tháng thì từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020 số tiền lãi của 142.000.000đ là 158.000.000đ theo lời trình bày của bà Đ là không có căn cứ và bà cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình.

Từ nhận định trên, ông H khởi kiện yêu cầu ông T, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông H tổng cộng số tiền là 890.000.000đ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ 30/12/2020 đến ngày 30/5/2021 với mức lãi suất 1.63%/tháng và lãi quá hạn từ ngày 30/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 150% của lãi suất 1.63%/tháng, thấy rằng: Theo biên nhận nợ ngày 30/12/2020 hai bên không có thỏa thuận mức lãi suất cụ thể, nhưng có thỏa thuận lãi suất của số tiền 920.000.000đ là 15.000.000đ/tháng tương đương 1,63%/tháng, mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Hai bên xác nhận thời hạn cho vay là 04 tháng kể từ ngày 30/12/2020 và sự thừa nhận này phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng thế chấp ngày 30/12/2020. Do đó, 30/4/2021 thì thời hạn vay đã hết nhưng ông T, bà Đ không trả nợ cho ông H theo đúng thỏa thuận, ông H yêu cầu tính lãi quá hạn với mức lãi suất 150% của lãi trong hạn là phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, ông H tự nguyện yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 30/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy số tiền lãi mà ông Toàn, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông H đến ngày 30/5/2021 là $890.000.000đ \times 1.63\%/tháng \times 5 tháng = 72.535.000đ$ và từ ngày 30/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 08/12/2021 là 6 tháng 08 ngày: $890.000.000đ \times 1.63\%/tháng \times 150\% \times 6 tháng 08 ngày = 136.365.800đ$.

[6] Đối với số tiền vay ngày 09/3/2020, bà Đ, ông T không thừa nhận có vay, nhưng ông bà thừa nhận số tiền 30.000.000đ trong tổng số nợ theo biên nhận nợ ngày 30/12/2020 là tiền lãi của số tiền 300.000.000đ. Như vậy, theo biên nhận nợ ngày 09/3/2020, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, nhưng cả hai đều thừa

nhận có lãi nhưng có tranh chấp về mức lãi suất nên không xác định được mức lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu. Căn cứ vào quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức lãi suất là 10%/năm. Như vậy từ ngày 09/03/2020 đến ngày 30/12/2020 là ngày các bên đã thỏa thuận lại mức lãi suất là 10 tháng 21 ngày, số tiền lãi là: $300.000.000đ \times 10\%/năm \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 26.726.000đ$.

Tổng tiền lãi mà Đ, ông T có nghĩa vụ trả cho ông H là $72.535.000đ + 136.365.800đ + 26.726.000đ = 235.626.800đ$. Nhưng ông H thừa nhận ông T, bà Đ đã trả cho số tiền lãi là 21.500.000 nên được trừ vào số tiền lãi mà bà Đ, ông T phải trả cho ông H. Do đó ông T, bà Đ phải trả tiền lãi là $235.626.800đ - 21.500.000đ = 214.126.800đ$.

Tổng cộng số tiền bà Đ, ông T có nghĩa vụ trả cho ông H là 1.104.126.800đ, trong đó, vốn gốc là 890.000.000đ, tiền lãi là 214.126.800đ.

[7] Bà Đ, ông T thừa nhận bà vay tiền của ông H là để trả tiền vay ngân hàng và làm ăn kinh tế gia đình, bà Đ và ông T là vợ chồng có đăng ký kết hôn và cùng làm ăn chăm lo kinh tế gia đình. Do đó, ông H yêu cầu bà Đ, ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ là đúng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đề nghị của viện kiểm sát buộc ông T, bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 890.000.000đ, trong đó tiền vay là 725.000.000đ, tiền vàng 165.000.000đ; tiền lãi trong hạn từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/5/2021 và tiền lãi quá hạn từ ngày 30/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 150% của mức lãi suất 1.63% của số tiền vay 725.000.000đ; khấu trừ số tiền 21.500.000đ vào số tiền lãi mà ông H đã nhận của bà Đ, ông T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với đề nghị không tính lãi đối với số tiền 165.000.000đ là số tiền mà hai bên thống nhất quy đổi từ vàng sang tiền không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận với số tiền 1.104.126.800đ nên bà Đ, ông T phải liên đới nộp án phí là: 45.123.800đ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà Đ là con liệt sỹ được nhà nước cấp giấy chứng nhận thân nhân gia đình liệt sỹ và có đơn xin miễn án phí nên được miễn phần án phí mà bà Đ phải nộp tương đương với phần nghĩa vụ của bà là 22.561.900đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H.

Buộc ông Lê Thành T và bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 1.104.126.800đ (một tỉ một trăm lẻ bốn triệu một trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng) trong đó, vốn gốc là 890.000.000đ (tám trăm chín mươi triệu đồng) tiền lãi là 214.126.800đ (hai trăm mười bốn triệu một trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng)

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 150% của mức lãi suất 1.63%/tháng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Huỳnh Thị Đ được miễn nộp án phí với số tiền là 22.561.900đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi một nghìn chín trăm đồng)

3.2. Ông Lê Thành T có nghĩa vụ nộp án phí với số tiền là 22.561.900đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi một nghìn chín trăm đồng)

3.3. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền án phí đã nộp là 20.452.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007709 ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh